

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số H2A 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại Phả Lại

Địa chỉ: Phố Lục Đầu Giang, thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Công ty hiện đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Đào Đình Chiến	Ủy viên
	Ông Đặng Văn Long	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Vũ	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Xuân Vụ	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009

Số. /2009/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên đại diện Moore Stephens International Limited.***Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009*

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã		31/12/2008	01/01/2008
	số	TM	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		455.517.519.693	411.858.412.548
I- Tiền	110	5.1	36.036.799.350	31.920.076.238
1. Tiền	111		36.036.799.350	31.434.076.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	486.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	14.310.800.000	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.310.800.000	5.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.455.774.140	155.730.134.969
1. Phải thu khách hàng	131		98.184.354.187	124.328.918.489
2. Trả trước cho người bán	132		20.044.301.339	23.230.390.099
3. Các khoản phải thu khác	135	5.3	13.671.539.335	8.170.826.381
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.444.420.721)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	270.464.257.849	215.010.219.675
1. Hàng tồn kho	141		270.499.977.849	215.010.219.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.720.000)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.249.888.354	4.197.981.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	81.968.508	275.127.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	1.331.230.403	1.136.495.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	319.065.637	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	2.517.623.806	2.786.358.785
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		153.419.838.522	133.086.686.955
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		108.684.367.347	106.672.805.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	103.500.823.703	102.822.805.903
- Nguyên giá	222		148.641.184.373	134.624.438.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.140.360.670)	(31.801.632.222)
2. Tài sản cố định vô hình	227		555.300.295	577.928.365
- Nguyên giá	228		732.964.875	732.964.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.664.580)	(155.036.510)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	4.628.243.349	3.272.070.804
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	26.655.462.793	17.673.852.872
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.188.200.730	2.660.077.089
2. Đầu tư dài hạn khác	258		22.467.262.063	15.013.775.783
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.080.008.382	8.740.029.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.855.764.066	4.852.780.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	4.224.244.316	3.887.248.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		608.937.358.215	544.945.099.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2008	01/01/2008
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310+330)	300		505.888.806.691	454.573.945.742
I- Nợ ngắn hạn	310		450.608.074.844	396.380.553.519
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	123.786.415.735	142.361.091.547
2. Phải trả người bán	312		140.247.783.292	129.977.565.187
3. Người mua trả tiền trước	313		154.988.202.051	71.695.154.911
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	4.616.728.292	12.857.943.834
5. Phải trả người lao động	315		13.875.169.653	11.261.189.141
6. Chi phí phải trả	316	5.15	4.274.883.189	9.550.323.115
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	8.818.892.632	18.677.285.784
II- Nợ dài hạn	330		55.280.731.847	58.193.392.223
1. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	40.568.918.933	45.931.123.623
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		805.817.965	667.354.391
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.16	13.905.994.949	11.594.914.209
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		69.408.227.658	60.822.187.244
I- Vốn chủ sở hữu	410		66.091.268.359	60.249.684.817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.19	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.19	16.400.000.000	16.400.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.19	7.469.171.953	2.214.652.728
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.19	1.599.051.940	76.671.707
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.19	396.175.171	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.19	5.226.869.295	6.558.360.382
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.316.959.299	572.502.427
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3.316.959.299	572.502.427
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	440	5.29	33.640.323.866	29.548.966.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400)	450		608.937.358.215	544.945.099.503

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	31/12/2008	01/01/2008
		VND	VND
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		4.406.393.787	4.406.393.787
2. Nợ khó đòi đã xử lý		770.508.803	770.508.803
3. Ngoại tệ các loại		-	51.982
Đô la Mỹ (USD)		1.413,83	52.387,66
Đô la Úc (AUD)		350,00	-
Nhân dân tệ (NDT)		15,00	325,00
Bạt Thái (THB)		500,00	2.000,00

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		523.382.064.804	473.272.379.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	521.006
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	523.382.064.804	473.271.858.270
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	471.968.231.011	426.082.627.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		51.413.833.793	47.189.230.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	4.781.562.391	1.847.959.166
7. Chi phí tài chính	22	5.23	18.930.939.565	13.303.654.525
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.930.939.565</i>	<i>13.203.114.786</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.577.494.718	8.774.898.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.317.578.069	14.901.050.406
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
10. {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		16.369.383.832	12.057.586.455
11. Thu nhập khác	31	5.24	7.905.569.786	4.185.237.287
12. Chi phí khác	32	5.25	2.236.210.292	2.342.106.478
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.669.359.494	1.843.130.809
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		369.755.167	(275.180.699)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	60		22.408.498.493	13.625.536.565
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	5.26	6.743.073.522	8.785.288.201
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	5.27	(928.372.077)	(3.887.248.442)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	70		16.593.797.048	8.727.496.806
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	71		2.345.666.866	114.966.517
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (60 = 50-51-52)	72		14.248.130.183	8.612.530.289
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	5.28	4.020	3.464

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	22.408.498.493	13.625.536.565
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.642.428.896	8.127.240.366
- Các khoản dự phòng	03	2.346.800.740	(20.531.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	1.084.723
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.781.562.391)	(1.758.622.089)
- Chi phí lãi vay	06	19.146.522.347	13.203.114.786
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	53.762.688.085	33.177.823.351
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.169.458.271	(30.267.806.726)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55.454.038.174)	(66.529.045.668)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	73.718.923.920	48.461.704.200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.146.820.312)	(1.346.116.725)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19.146.522.347)	(13.947.914.512)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.738.032.553)	(439.547.021)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	87.761.444
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(34.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	47.165.656.891	(30.837.801.657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.864.590.333)	(35.741.711.302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.076.585.053
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.623.055.015)	(8.005.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	4.781.562.391	1.795.116.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.706.082.957)	(44.875.309.891)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	33.400.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257.024.514.295	312.330.753.586
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(280.961.394.797)	(249.413.750.009)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(403.901.888)	(2.617.240.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.340.782.390)	93.699.762.868
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.118.791.544	17.986.651.320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.920.076.238	13.934.509.641
Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(2.068.432)	(1.084.723)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.036.799.350	31.920.076.238

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	675.000	6.750.000.000	19,2%
Các cổ đông khác	2.825.000	28.250.000.000	80,8%

Cộng

Địa chỉ đăng ký: Số H2A 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo Giấy ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CP Asean Du lịch Hạ Long	KD khách sạn	51	51
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51	51
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51	51
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51	51
Công ty TNHH MTV XD CĐ số 18.6	Xây lắp	100	100
Công ty TNHH MTV ĐT & XD 18.7	Xây lắp	100	100

Số lao động bình quân: 134 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2008.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2008
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Cầu tháp M900 được Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo theo năng suất dựa trên cơ sở ca máy ước tính cho toàn bộ thời gian vận hành của tài sản cố định này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo. Không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất. Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Năm tài chính 2008 là năm thứ ba Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và được giảm thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm để tăng Quỹ đầu tư phát triển.

Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	478.834.648	1.035.333.883
Tiền gửi ngân hàng	35.457.964.702	30.398.742.355
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	486.000.000
Tổng	36.036.799.350	31.920.076.238

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển số 18 vay ngắn hạn với lãi suất 1,6%/tháng. Khoản đầu tư 310.800.000 đồng là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 18 vay ngắn hạn.

5.3 Phải thu khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	1.679.646.668	178.500.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	42.198.116	-
Công ty CP VT và DL Hương Sơn	94.020.912	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình	2.194.134.095	3.943.020.682
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	3.910.330.616	3.544.086.159
Ban quản lý Dự án Điện Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
Vũ Văn Vĩnh- Công ty CP Licogi 14	100.000.000	-
Công ty XD cấp thoát nước & HTKT	50.000.000	-
TCT XD và PT Hạ tầng Licogi	3.987.500.000	-
Phải thu khác	1.533.708.928	425.219.540
Tổng	13.671.539.335	8.170.826.381

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.082.730.828	7.080.793.322
Công cụ, dụng cụ	33.008.243	5.973.666
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	254.140.543.446	199.940.964.506
Thành phẩm	178.273.122	914.706.909
Hàng hoá	65.422.210	7.067.781.272
Cộng giá gốc hàng tồn kho	270.499.977.849	215.010.219.675
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.720.000)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	270.464.257.849	215.010.219.675

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81.968.508	275.127.567
Tổng	81.968.508	275.127.567

5.6 Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1.331.230.403	1.136.495.314
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	20.709.560	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	298.356.077	-
Tổng	1.650.296.040	1.136.495.314

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tạm ứng	2.517.423.806	2.751.698.785
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000	34.660.000
	2.517.623.806	2.786.358.785

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2008	48.565.958.909	67.815.288.623	10.092.300.134	6.322.612.578	1.828.277.881	134.624.438.125
Tăng trong năm	2.713.467.860	12.624.022.704	6.219.730.737	307.278.041	144.158.356	22.008.657.698
Mua mới trong năm	1.804.679.364	12.534.448.809	2.649.321.310	307.278.041	144.158.356	17.439.885.880
Xây dựng cơ bản hoàn thành	908.788.496	89.573.895	3.570.409.427	-	-	4.568.771.818
Giảm trong năm	-	1.355.899.941	685.503.796	5.545.467.120	405.040.593	7.991.911.450
Thanh lý nhượng bán	-	105.169.308	685.503.796	14.361.055	148.161.107	953.195.266
Giảm do điều chuyển CCDC	-	1.250.730.633	-	5.531.106.065	256.879.486	7.038.716.184
Số dư tại 31/12/2008	51.279.426.769	79.083.411.386	15.626.527.075	1.084.423.499	1.567.395.644	148.641.184.373
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2008	9.465.382.921	18.015.526.875	3.026.452.724	842.171.283	452.098.419	31.801.632.222
Tăng trong năm	1.481.757.054	11.770.697.292	807.594.197	523.319.652	36.432.631	14.619.800.826
Khấu hao trong năm	1.481.757.054	11.770.697.292	807.594.197	523.319.652	36.432.631	14.619.800.826
Giảm trong năm	-	167.596.321	116.985.384	899.735.803	96.754.870	1.281.072.378
Thanh lý, nhượng bán	-	60.864.432	116.985.384	2.538.558	61.592.131	241.980.505
Giảm do điều chuyển CCDC	-	106.731.889	-	897.197.245	35.162.739	1.039.091.873
Số dư tại 31/12/2008	10.947.139.975	29.618.627.846	3.717.061.537	465.755.132	391.776.180	45.140.360.670
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Tại 01/01/2008	39.100.575.988	49.799.761.748	7.065.847.410	5.480.441.295	1.376.179.462	102.822.805.903
Tại 31/12/2008	40.332.286.794	49.464.783.540	11.909.465.538	618.668.367	1.175.619.464	103.500.823.703

Công ty đã thế chấp Căn trệt tháp M900 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 7.256.788.389 đồng (năm 2007 là 13.437.696.676 đồng) để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 703320032 ngày 03/01/2007.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	3.272.070.804	1.290.043.670
Tăng	5.297.752.388	3.349.540.734
Kết chuyển tài sản cố định	449.198.223	156.280.016
Giảm khác	3.492.381.620	1.211.233.584
Tại ngày 31 tháng 12	4.628.243.349	3.272.070.804

Các công trình lớn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Trạm Bê tông Sơn La	126.346.000	3.149.393.773
Nhà máy điện Sơn La	-	99.999.740
Lắp dựng cầu Bắc Hà	3.759.435.762	-
Dự án Sơn Đồng	200.000.000	-
Sửa chữa lớn tại Công ty 18.6	542.461.587	22.677.291
Tổng	4.628.243.349	3.272.070.804

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	4.188.200.730	2.660.077.089
Đầu tư dài hạn khác	22.467.262.063	15.013.775.783
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>22.437.262.063</i>	<i>14.983.775.783</i>
Tổng	26.655.462.793	17.673.852.872

Thông tin về các công ty liên kết

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu		31/12/2008	01/01/2008
		(theo Giấy CNĐKKD)	% Thực góp		
				VND	VND
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây dựng	33	39	560.381.472	651.826.566
Công ty CP TBCN MakSteel	Sản xuất	20	20	1.400.000.000	850.664.280
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	Xây dựng	73	42,6	1.130.733.858	957.586.243
Công ty CP Quang Minh		40	1,2	600.000.000	200.000.000
Công ty CP ĐT và PT 18		35	12	497.085.400	-
Cộng				4.188.200.730	2.660.077.089

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu	30.000.000	30.000.000
Đầu tư dài hạn khác	22.437.262.063	14.983.775.783
<i>Công ty CP VT và DL Cáp treo Chùa Hương</i>	<i>3.537.262.063</i>	<i>3.537.262.063</i>
<i>DA mở rộng QL 2 Hà Nội Vĩnh Phúc</i>	<i>14.900.000.000</i>	<i>11.446.513.720</i>
<i>Công ty CP BĐS Bảo hiểm Dầu khí VN</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>-</i>
Tổng	22.467.262.063	15.013.775.783

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	4.852.780.569	13.412.574.862
Tăng	16.119.189.895	6.464.569.884
Phân bổ vào chi phí trong năm	6.625.847.893	5.223.974.897
Phân loại sang TSCĐ	-	9.735.827.730
Giảm khác	490.358.505	64.561.550
Tại ngày 31 tháng 12	13.855.764.066	4.852.780.569

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.224.244.316	3.887.248.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.224.244.316	3.887.248.442

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	120.279.553.816	126.746.470.105
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương	88.173.090.080	86.496.036.298
Ngân hàng Công thương CN Hải Dương	22.563.119.039	38.088.025.414
Ngân hàng Công thương CN Ưông Bí	3.086.589.729	2.162.408.393
Ngân hàng ĐT và PT - CN Hưng Yên	2.456.754.968	-
Ngân hàng Liên Việt	4.000.000.000	-
Vay các đối tượng khác	3.506.861.919	15.614.621.442
Công ty CP Bia Hà Nội	-	10.000.000.000
Các đối tượng khác	3.506.861.919	5.614.621.442
Tổng	123.786.415.735	142.361.091.547

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.410.814.401	4.382.941.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.170.441.522	8.373.244.322
Thuế thu nhập cá nhân	35.472.369	101.757.838
Tổng	4.616.728.292	12.857.943.834

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí đầu tư khách sạn	-	409.286.489
Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, quy hoạch	1.267.744.545	1.318.393.636
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	158.391.676	2.607.684.234
Trích trước phí bàn giao khen thưởng	-	290.000.000
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	1.467.198.258	40.008.342
Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8	1.326.498.057	2.083.605.784
Trích trước chi phí cấp pha	24.000.000	24.000.000
Chi phí khác	31.050.653	2.777.344.630
Tổng	4.274.883.189	9.550.323.115

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	13.905.994.949	11.594.914.209
	13.905.994.949	11.594.914.209

5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	928.807.468	828.569.021
Bảo hiểm xã hội	235.795.528	442.451.184
Phải trả Công ty mua bán nợ	12.014.533	12.014.533
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.642.275.103	17.394.251.046
<i>Công ty TL Đông Anh - phân chia lợi nhuận, tiền bản quyền</i>	<i>38.164.793</i>	<i>38.164.793</i>
<i>Dự án Cáp treo Chùa Hương</i>	<i>1.186.739.253</i>	<i>1.186.739.253</i>
<i>Dự án BOT Quốc lộ 2</i>	<i>5.800.000.000</i>	<i>5.800.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>617.371.057</i>	<i>10.369.347.000</i>
Tổng	8.818.892.632	18.677.285.784

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	40.568.918.933	45.931.123.623
Vay ngân hàng		
<i>Ngân hàng Công thương Hải Dương (1)</i>	<i>10.246.578.446</i>	<i>12.246.578.446</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương (2)</i>	<i>10.916.341.060</i>	<i>1.466.045.750</i>
<i>Ngân hàng ĐT và PT Hải Dương (3)</i>	<i>10.406.250.000</i>	<i>12.718.750.000</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT Chí Linh, Hải Dương (4)</i>	<i>8.999.749.427</i>	<i>19.499.749.427</i>
Tổng	40.568.918.933	45.931.123.623

5.18 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(1): Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTĐ (02030055) ngày 09/05/2002 để đầu tư cho dự án xây dựng khách sạn LICOGI, tổng số tiền vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 11 năm. Lãi suất cho vay 0,62%/tháng (áp dụng vào năm 2002 và 2003); từ tháng 01/2004 thực hiện lãi suất thả nổi = lãi suất cơ bản (hoặc lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn tháng) + biên độ tối thiểu là 0,03%/tháng. Tính lãi trên tổng dư nợ thực tế, đảm bảo bằng tài sản theo giá phê duyệt của dự án.

(2.1): Hợp đồng tín dụng số 040178/NHNTĐD ngày 25/10/2004 để đầu tư cần trục tháp neo SCM C5012, số tiền vay 1.407.026.250 đồng, thời hạn vay 60 tháng lãi suất 0,75%/tháng và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương từng kỳ.

(2.2): Hợp đồng tín dụng số 070178/NHNTĐD ngày 27/09/2007 để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị, số tiền vay 1.132.400.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng lãi suất 10,8%/năm và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương từng kỳ.

(2.3): Hợp đồng tín dụng số 080010/NHNTĐD ngày 10/01/2008 để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị (Thanh toán tiền mua 2 cầu tháp), số tiền vay 6.300.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 10,8%/năm và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương từng kỳ.

(2.4): Hợp đồng tín dụng số 080147/NHNTĐD ngày 26/05/2008 để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị (mua 1 cầu tháp), số tiền vay 3.600.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng lãi suất 18%/năm và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương từng kỳ.

(2.5): Hợp đồng tín dụng số 080147/NHNTĐD ngày 26/05/2008 để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị (mua 1 cầu tháp), số tiền vay 3.600.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng lãi suất 18%/năm và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương từng kỳ.

(3): Hợp đồng số 02/2005/HĐ ngày 17/01/2005 để đầu tư xây dựng dự án khách sạn LICOGI, số tiền vay là 18.500.000.000 đồng, thời hạn vay 108 tháng, lãi suất cho vay là 0,73%/ tháng.

(4): Hợp đồng tín dụng số 703320032 ngày 03/01/2007 để đầu tư dây truyền sản xuất bê tông công suất 80m³/h, mua cần trục tháp M900 trọng tải 50 tấn, tổng số tiền vay 22.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 1,18%/tháng trả lãi theo tháng, đảm bảo bằng giá trị tài sản.

5.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Cổ đông	Cổ phần	Vốn điều lệ theo		Vốn thực tế đã góp	
		Giấy chứng nhận ĐKKD		đến ngày 31/12/2008	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	675.000	6.750.000.000	19	6.750.000.000	19
Các cổ đông khác	2.825.000	28.250.000.000	81	28.250.000.000	81
Tổng	3.500.000	35.000.000.000	100	35.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2007	18.000.000.000	-	-	-	-	3.325.238.595	21.325.238.595
Tăng trong năm	17.000.000.000	16.400.000.000	-	2.214.652.728	76.671.707	8.727.496.806	44.418.821.241
Cổ đông góp vốn (bằng tiền)	17.000.000.000	16.400.000.000	-	-	-	-	33.400.000.000
Thuế TNDN năm 2006 miễn tăng quỹ ĐTP	-	-	-	751.323.178	-	-	751.323.178
Thuế TNDN năm 2007 miễn tăng quỹ ĐTP	-	-	-	1.282.306.498	-	-	1.282.306.498
Trích lập quỹ	-	-	-	174.739.626	69.057.508	-	243.797.134
Khác	-	-	-	6.283.426	7.614.199	-	13.897.625
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	8.727.496.806	8.727.496.806
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	5.494.375.019	5.494.375.019
Thuế TNDN năm 2006 miễn tăng quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	751.323.178	751.323.178
Thuế TNDN năm 2007 miễn tăng quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	1.282.306.498	1.282.306.498
Trích quỹ	-	-	-	-	-	728.538.117	728.538.117
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	2.617.240.709	2.617.240.709
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	114.966.517	114.966.517
Số dư tại 31/12/2007	35.000.000.000	16.400.000.000	-	2.214.652.728	76.671.707	6.558.360.382	60.249.684.817
Số dư tại 01/01/2008	35.000.000.000	16.400.000.000	-	2.214.652.728	76.671.707	6.558.360.382	60.249.684.817
Tăng trong năm	-	-	811.175.171	5.254.519.225	1.522.380.233	14.248.130.183	21.836.204.812
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	811.175.171	4.812.777.063	1.522.380.233	-	7.146.332.467
Giảm thuế năm 2008 tăng quỹ ĐTP	-	-	-	441.742.162	-	-	441.742.162
Lợi nhuận năm 2008	-	-	-	-	-	14.248.130.183	14.248.130.183
Giảm trong năm	-	-	415.000.000	-	-	15.579.621.269	15.994.621.269
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2008	-	-	-	-	-	7.588.074.629	7.588.074.629
Trả cổ tức từ lợi nhuận 2007	-	-	-	-	-	4.974.750.000	4.974.750.000
Giảm thuế năm 2008 tăng quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	441.742.162	441.742.162
Chi quỹ	-	-	415.000.000	-	-	-	415.000.000
Chia cho LD Đông Anh - LN năm 2007	-	-	-	-	-	119.202.340	119.202.340
Chia cổ tức, trích quỹ KTPL 2008, giảm khác	-	-	-	-	-	2.455.852.138	2.455.852.138
Số dư tại 31/12/2008	35.000.000.000	16.400.000.000	396.175.171	7.469.171.953	1.599.051.940	5.226.869.295	66.091.268.359

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	6.750.000.000	6.750.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	28.250.000.000	28.250.000.000
Tổng	35.000.000.000	35.000.000.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	35.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	17.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.974.750.000	2.617.240.709

Cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	76.849.689.147	34.146.651.520
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	37.292.615.657	17.638.244.602
Doanh thu chuyển quyền SD đất	27.560.330.000	32.377.500.000
Doanh thu hoạt động XD	381.679.430.000	389.109.462.148
Cộng	523.382.064.804	473.271.858.270

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.245.618.115	30.420.307.543
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	22.283.901.887	14.420.232.092
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	8.748.393.656	11.130.314.428
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	369.690.317.353	370.111.773.925
Cộng	471.968.231.011	426.082.627.988

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi	258.331.478	288.611.228
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.185.747.519	288.041.205
Lãi cho vay	1.313.270.325	1.264.918.393
Lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu tài chính khác	24.213.069	6.388.340
Cộng	4.781.562.391	1.847.959.166

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.930.939.565	13.203.114.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	82.302.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.105.802
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	17.130.984
Cộng	18.930.939.565	13.303.654.525

5.24 Thu nhập khác

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	184.307.358	2.085.157.965
Thu tiền bán công cụ dụng cụ	490.084.516	44.416.355
Bồi thường vật tư, tài sản thiếu hụt	156.850.264	71.467.635
Xử lý công nợ nhỏ, lẻ, công nợ không xác định được chủ	120.925.844	289.825.441
Các khoản khác	442.313.543	14.754.087
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	6.511.088.261	1.679.615.804
Cộng	7.905.569.786	4.185.237.287

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.25 Chi phí khác

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	277.885.778	2.159.533.790
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.572.912
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ	-	66.691.725
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	88.386.132	1.326.201
Chi phí khác	1.869.938.382	105.981.850
Cộng	2.236.210.292	2.342.106.478

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.408.498.493	13.625.536.565
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.451.620.837)	14.035.996.264
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.051.863.181	14.324.037.469
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.503.484.018)	(288.041.205)
Tổng thu nhập chịu thuế	20.956.877.656	27.661.532.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.848.302.471	10.067.594.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(1.105.228.949)	(1.282.306.498)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.743.073.522	8.785.288.201

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (28%). Tuy nhiên, số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý 4 được giảm 30% trên số thực tế phát sinh (theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 14/01/2009).

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(928.372.077)	(3.887.248.442)
Cộng	(928.372.077)	(3.887.248.442)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.248.130.183	8.612.530.289
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (LN trả cho bên Liên doanh tầm lợp Đông Anh)	(179.112.069)	(119.202.340)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.069.018.114	8.493.327.949
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	2.452.055
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.020	3.464

5.29 Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông thiểu số	31.969.000.000	29.434.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	375.376.685	167.887.091
Quỹ Dự phòng tài chính	225.646.387	66.349.370
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	144.435.963	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.439.735.169)	(972.132.944)
Cổ tức phải trả cho cổ đông thiểu số	2.365.600.000	852.863.000
Cộng	33.640.323.866	29.548.966.517

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 13 tháng 01 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 03/2009/TT-BTC về việc: “Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội”. Theo quy định tại Thông tư thì Công ty thuộc diện được xem xét miễn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý 4 năm 2008. Theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập năm 2008 (tạm tính), Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2008 theo hướng dẫn tại Thông tư kể trên.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2008
		VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao Hội đồng Quản trị	204.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Lương cho thành viên HĐQT và Ban điều hành	349.019.890

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty liên kết	Thí nghiệm bê tông Bán CCDC, phụ gia BT Cho thuê nhà Bán trạm BT A Vương	134.658.524 - - -	981.907.590 329.352.400 24.000.000 1.551.447.116
			134.658.524	2.886.707.106
TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	134.679.520.928	126.599.692.100
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty liên kết	Lãi trả chậm tiền KL Khối lượng xây lắp Mua NVL Bê tông Điện phục vụ thi công	- - - 5.817.374.450 148.951.042	570.619.470 33.379.484.838 3.185.865.312 - 212.635.816
			5.966.325.492	37.348.605.436
Công ty CP TBCN và XD	Công ty liên kết	Xây lắp	9.053.753.636	-
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CP TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.679.646.668	-
Công ty CP ĐT & PT 18	Công ty liên kết	Phải thu khác	42.198.116	-
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.194.134.095	3.943.020.682
Công ty CP SXVLXD Kim Sơn	Công ty liên kết	Phải thu khác	3.910.330.616	3.544.086.159
TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu KH Phải thu khác	22.238.988.096 3.987.500.000	34.357.972.829 -
			26.226.488.096	34.357.972.829

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Các khoản phải trả				
Công ty CP TBCN MakSteel	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	5.410.529.000	-
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	1.031.286.115	13.270.022.859
TCT XD & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả tiền KL	-	4.899.677.830

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2007
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25,19	24,42
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,81	75,58
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,08	83,42
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,92	16,58
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,90	1,20
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,01	1,04
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,08
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,28	2,84
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,72	1,82
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	3,88	2,50
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	2,47	1,60
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	21,88	14,29

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2009

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng